Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Ngày ký: 15.06.2022 15:31:14 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1705 /QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 14 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án điều tra xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hàng tháng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tại Tờ trình số 398/TTr-CTK ngày 26 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Phương án điều tra xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hàng tháng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Giao Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra theo đúng phương án quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê; Sở Tài Chính và Thủ trưởng các cơ quan liên quan; Giám đốc các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo; Website tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ. HM, CTK.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Tuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA
(Ban hành theo Quyết định số 1805 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 20... của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Thu thập thông tin về hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp phục vụ cho việc tổng hợp số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa của tỉnh nhằm mục đích phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa.

2. Yêu cầu điều tra

Điều tra xuất nhập khẩu hàng hóa phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các điều tra khác.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo qui định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng theo chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra: Điều tra xuất nhập khẩu hàng hóa được tiến hành trên địa bàn toàn tỉnh và các chi nhánh của doanh nghiệp trên địa bàn của tỉnh/thành phố khác đóng trên địa bàn có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa.

2. Đối tượng điều tra: Là các doanh nghiệp/hợp tác xã/Liên hiệp Hợp tác xã hoạt động theo Luật hợp tác xã/Liên hiệp Hợp tác xã có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài.

3. Đơn vị điều tra: Là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã/Liên hiệp HTX, đang hoạt động sản xuất kinh doanh, có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp hàng hóa từ nước ngoài.

III. Loại điều tra, phương pháp thu thập thông tin

3.1. Loại điều tra: Cuộc điều tra này là loại điều tra chọn mẫu.

3.1.1. Phương pháp chọn mẫu

Bước 1: Lập danh sách các đơn vị điều tra

Danh sách các đơn vị điều tra được lập hàng năm trước khi tiến hành điều tra trên cơ sở thông tin từ hai nguồn:

- Danh sách các doanh nghiệp từ điều tra doanh nghiệp năm trước có tại Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Cục Thống kê tỉnh);

- Danh sách các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm trước (do Tổng cục Thống kê gửi Cục Thống kê tỉnh căn cứ dữ liệu từ tờ khai Hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp);

Cục Thống kê tỉnh kết hợp các danh sách trên để có được hai danh sách về các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) và xếp theo trị giá xuất khẩu, nhập khẩu từ cao xuống thấp, từ đó tiến hành chọn mẫu đơn vị điều tra.

Bước 2: Chọn mẫu đơn vị điều tra

Mẫu điều tra đại diện cho cấp tỉnh. Việc chọn mẫu được tiến hành căn cứ vào hai danh sách doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đã được lập ở bước 1. Cục Thống kê chọn mẫu lần đầu, các năm tiếp theo sẽ tiến hành rà soát lại mẫu căn cứ vào kết quả cập nhật về điều tra doanh nghiệp và số liệu từ tờ khai hải quan của năm trước.

3.1.2. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Tổng hợp và suy rộng kết quả được thực hiện tại Cục Thống kê:

Căn cứ vào kết quả điều tra tính tỷ trọng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu cho từng mặt hàng/nhóm mặt hàng chủ yếu; tỷ trọng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp mẫu trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu doanh nghiệp trên địa bàn; suy rộng kết quả xuất khẩu, nhập khẩu theo từng mặt

hàng/nhóm hàng xuất khẩu và được thực hiện bằng chương trình phần mềm do Cục Thống kê thiết kế sẵn;

Công thức tính tỷ trọng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu cho từng mặt hàng/nhóm mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chọn mẫu như sau:

$$H_{X0} \text{ hoặc } H_{N0} = \frac{\text{Trị giá XK hoặc NK mặt hàng/nhóm hàng j của tổng thể mẫu kỳ gốc}}{\text{Trị giá XK hoặc NK của tổng thể mẫu kỳ gốc}} \times 100$$

Trong đó: H_{X0}: Tỷ trọng (%) trị giá XK mặt hàng/nhóm hàng j kỳ gốc;

H_{N0}: Tỷ trọng (%) trị giá NK mặt hàng/nhóm hàng j kỳ gốc;

Công thức suy rộng theo phương pháp tỷ trọng:

$$\text{Trị giá XK hoặc NK của mặt hàng/nhóm hàng j kỳ điều tra} = \frac{\text{Trị giá XK hoặc NK mặt hàng/nhóm hàng j của tổng thể mẫu kỳ điều tra}}{H_{XO} \text{ hoặc } H_{NO}} \times 100$$

$$\text{Trị giá XK hoặc NK của tổng thể kỳ điều tra} = \text{Tổng trị giá XK hoặc NK của các mặt hàng/nhóm hàng kỳ điều tra}$$

3.2. Phương pháp thu thập thông tin: Cuộc điều tra này thực hiện bằng hai phương pháp điều tra là điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp. Phương pháp điều tra gián tiếp: cơ quan thống kê mời doanh nghiệp đến tổ chức tập huấn hoặc trực tiếp hướng dẫn cách ghi phiếu điều tra, cách gửi phiếu điều tra để doanh nghiệp tự ghi số liệu rồi gửi cho cơ quan Thống kê theo đúng nội dung và thời gian qui định của phương án điều tra.

IV. THỜI GIAN VÀ THỜI KỲ THU THẬP SỐ LIỆU

- Thời gian điều tra: hàng tháng thực hiện thu thập thông tin tại đơn vị điều tra từ ngày 8 đến ngày 15.

- Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu chính thức của tháng trước và ước tính tháng báo cáo.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

5.1 Nội dung điều tra

a) Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp, địa chỉ, điện thoại, Fax, email của doanh nghiệp;

- Mã số thuế của doanh nghiệp;

- Tên, số điện thoại của giám đốc (hoặc kế toán trưởng), người ghi phiếu;

- Loại hình doanh nghiệp;

- Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp;

b) Thông tin về xuất, nhập khẩu hàng hóa với nước ngoài của doanh nghiệp:

- Tổng trị giá xuất, nhập khẩu với nước ngoài;

- Lượng, trị giá từng nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu và chia theo từng nước đối tác.

5.2 Phiếu điều tra: áp dụng 02 loại phiếu điều tra:

- Phiếu số 01/XKHH-DN: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp;

- Phiếu số 02/NKHH-DN: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp.

VI. PHÂN LOẠI, DANH MỤC SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra xuất, nhập khẩu hàng hóa sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê như sau:

- Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ trướng Chính phủ, được cập nhật theo danh sách các đơn vị hành chính đến thời điểm điều tra.

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính Phủ (VSIC 2018).

- Danh mục nhóm/mặt hàng xuất, nhập khẩu ban hành kèm theo Phương án;

- Danh mục các nước và vùng, lãnh thổ do Tổng cục thống kê quy định.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

7.1 Quy trình xử lý thông tin

Thông tin trên phiếu điều tra được thu thập và lưu trữ ngay sau khi việc thu thập, xử lý và nhập tin được hoàn thành tại Cục Thống kê.

7.2 Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả điều tra xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được tổng hợp để phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê theo mẫu quy định.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH

8.1. Công tác chuẩn bị điều tra

- Xây dựng phương án điều tra (từ ngày 02/01/2022 đến 15/02/2022);

- Thiết kế phiếu điều tra (từ ngày 16/02/2022 đến 28/02/2022);

- Lập danh sách đơn vị điều tra (từ ngày 01/3/2022 đến 10/3/2022);

- Thẩm định phương án điều tra (từ ngày 01/5/2022 đến 13/5/2022);

- Ban hành phương án, quyết định điều tra (tháng 6/2022);

- Xây dựng chương trình phần mềm (nhập tin, xử lý, tổng hợp kết quả) tận dụng phần mềm có sẵn từ thời kỳ trước;

- Chuẩn bị tài liệu và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra (từ ngày 15/5/2022 đến 30/5/2022.

8.2. Triển khai điều tra

Cục Thống kê thực hiện các công việc: (Thực hiện trong tháng 6/2022)

-Liên hệ với doanh nghiệp được chọn, tập huấn, hướng dẫn doanh nghiệp ghi phiếu;

-Triển khai thu thập số liệu theo phương án, bắt đầu từ khi Quyết định có hiệu lực;

+ Hàng tháng thu thập tại các doanh nghiệp được chọn điều tra trên địa bàn từ ngày 8 đến ngày 15;

+ Kiểm tra, hiệu đính thông tin trên phiếu bảo đảm tính đầy đủ, logic, đánh mã số các ô qui định. Từ ngày 16 đến ngày 20 Cục Thống kê xử lý tổng hợp và suy rộng kết quả cho toàn tỉnh.

8.3. Xử lý, tổng hợp, báo cáo kết quả điều tra

-Quá trình xử lý, tổng hợp và suy rộng kết quả được thực hiện bằng chương trình máy tính;

-Kết quả suy rộng từ cuộc điều tra này được tổng hợp chung và báo cáo về kết quả hoạt động xuất/nhập khẩu hàng hóa hàng tháng của tỉnh;

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chủ tịch UBND tỉnh giao Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm triển khai, thu thập, kiểm tra, đánh mã, nhập tin, tổng hợp số liệu báo cáo địa phương.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

-Cuộc điều tra này được thực hiện bằng ngân sách nhà nước địa phương và được phân bổ một lần theo kế hoạch kinh phí điều tra hàng năm gửi Cục Thống kê tỉnh.

- Cục Thống kê tỉnh căn cứ vào nội dung phương án điều tra, kinh phí đã được phân bổ và chế độ tài chính hiện hành quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả để tổ chức thực hiện tốt cuộc điều tra, bảo đảm chất lượng thông tin./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Phiếu số 01/XKHH-DN

Cơ quan Thống kê ghi

DN số: [ ]

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC

Tháng .... năm 20...

Thực hiện theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng .... năm 20... của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều tra thu thập thông tin xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp/HTX/LHHTX.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này đối với các doanh nghiệp được quy định tại Điều 10, 13 và Điều 32 của Luật Thống kê.
- Các thông tin do doanh nghiệp cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và hoàn toàn được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, hãy khoanh tròn vào một ô mã tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, hãy ghi thông tin, số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1- Tên doanh nghiệp: .....
(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Mã số thuế của doanh nghiệp [ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ]

- Tên giao dịch (*nếu có*): .....

- Năm bắt đầu sản xuất kinh doanh: ..... [ ][ ][ ][ ]

2- Địa chỉ doanh nghiệp *(ghi đầy đủ nơi đặt trụ sở chính của DN)*

Cơ quan Thống kê ghi:

- Tỉnh: KHÁNH HÒA [ ][ ]
- Huyện,thị xã, TP: ..... [ ][ ][ ]
- Xã/phường/thị trấn: ..... [ ][ ][ ][ ][ ]
- Thôn, ấp, (số nhà, đường phố): .....
- Tên người đứng đầu doanh nghiệp: .....
- Số điện thoại: *Mã khu vực* [ ][ ][ ][ ] *Số máy* [ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ]
- Số Fax: *Mã khu vực* [ ][ ][ ][ ] *Số máy* [ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ]
- Tên người trả lời phiếu: ..... Email: .....
- Phòng/ban/bộ phận làm việc của người trả lời phiếu: ..... Số điện thoại: .....

3- Loại hình doanh nghiệp *(Khoanh tròn chữ số phù hợp):*

- Doanh nghiệp tư nhân	01	- Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50%:	05 →	vốn Nh.Nước [ ] %
- Công ty hợp danh	02	- Cty CP không có vốn Nhà nước:	06	
- Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50%	03	- Cty CP có vốn Nhà nước ≤ 50%:	07 →	vốn Nh.Nước [ ] %
- DN 100% vốn nước ngoài	04	- Hợp tác xã	08	

4- Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

Cơ quan Thống kê ghi

Mô tả ngành SXKD chính: .....
.....

[ ][ ][ ][ ][ ]
VSIC 2018-5 số

5- Địa chỉ liên hệ lại với cơ quan thống kê: *nếu cần trao đổi thêm, xin vui lòng liên hệ với:*
- Phòng Thống Kê Kinh tế, Cục Thống Kê Khánh Hòa.
- Số điện thoại: 0583.527412 E-mail: khanhhoa@gso.gov.vn
- Địa chỉ: 97 Bạch Đằng, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

6. Trị giá xuất khẩu hàng hóa

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm		Ước tính tháng điều tra	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá xuất khẩu trực tiếp	USD	x		x	0.0	x	
Chia theo nước cuối cùng hàng đến							
VD: - Úc	USD	x		x		x	
- Thổ Nhĩ Kỳ	USD	x		x		x	
....							
.....							
Mặt hàng xuất khẩu trực tiếp chia theo nước cuối cùng hàng đến							
Vd:							
- Hàng thủy sản / Úc	Tấn						
- Hàng thủy sản / Thổ Nhĩ Kì	Tấn						

Ngày . . . . tháng. . . . năm .....
Giám đốc/Chủ Doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Điều tra viên:
- Họ và tên: .....
- Điện thoại: .....

Cảm ơn doanh nghiệp đã cung cấp thông tin !

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Phiếu số 02/NKHH-DN

Cơ quan Thống kê ghi

DN số: [ ]

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC

Tháng... năm...20....

Thực hiện theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng .... năm 20... của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều tra thu thập thông tin xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp/HTX/LHHTX.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin theo phiếu này đối với các doanh nghiệp được quy định tại Điều 10, 13 và Điều 32 của Luật Thống kê.
- Các thông tin do doanh nghiệp cung cấp chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và hoàn toàn được bảo mật theo Luật định.

Nguyên tắc điền phiếu:
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, hãy khoanh tròn vào một ô mã tương ứng với câu trả lời thích hợp nhất.
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, hãy ghi thông tin, số liệu vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

1- Tên doanh nghiệp: .....
(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Mã số thuế của doanh nghiệp [ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ]

- Tên giao dịch (*nếu có*): .....

- Năm bắt đầu sản xuất kinh doanh: ..... [ ][ ][ ][ ]

2- Địa chỉ doanh nghiệp *(ghi đầy đủ nơi đặt trụ sở chính của DN)*

Cơ quan Thống kê ghi:

- Tỉnh: KHÁNH HÒA [ ][ ]
- Huyện, thị xã, TP : ..... [ ][ ][ ]
- Xã/phường/thị trấn: ..... [ ][ ][ ][ ][ ]
- Thôn, ấp, (số nhà, đường phố): .....
- Tên người đứng đầu doanh nghiệp: .....
- Số điện thoại: *Mã khu vực* [ ][ ][ ][ ] *Số máy* [ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ]
- Số Fax: *Mã khu vực* [ ][ ][ ][ ] *Số máy* [ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ][ ]
- Tên người trả lời phiếu: ..... Email: .....
- Phòng/ban/bộ phận người trả lời phiếu làm việc: ..... Số điện thoại: .....

3- Loại hình doanh nghiệp *(Khoanh tròn chữ số phù hợp):*

- Doanh nghiệp tư nhân	01	- Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50%:	05 →	vốn Nh.Nước [ ] %
- Công ty hợp danh	02	- Cty CP không có vốn Nhà nước:	06	
- Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50%	03	- Cty CP có vốn Nhà nước ≤ 50%:	07 →	vốn Nh.Nước [ ] %
- DN 100% vốn nước ngoài	04	- Hợp tác xã	08	

4- Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

Cơ quan Thống kê ghi

Mô tả ngành SXKD chính: .....
.....

[ ][ ][ ][ ][ ]
VSIC 2018-5 số

5- Địa chỉ liên hệ lại với cơ quan thống kê: *nếu cần trao đổi thêm, xin vui lòng liên hệ với:*
- Phòng Thống Kê Kinh tế, Cục Thống Kê Khánh Hòa.
- Số điện thoại: 0583.527412 E-mail: khanhhoa@gso.gov.vn
- Địa chỉ: 97 Bạch Đằng, Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

6. Trị giá nhập khẩu hàng hóa

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước		Cộng dồn từ đầu năm		Ước tính tháng điều tra	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng trị giá nhập khẩu trực tiếp	USD	x		x		x	
		x		x		x	
		x		x		x	
		x		x		x	
		x		x		x	
		x		x		x	
Mặt hàng nhập khẩu trực tiếp chia theo nước xuất xứ							

Ngày . . . . tháng. . . . năm .....
Giám đốc/Chủ Doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Điều tra viên:
- Họ và tên: .....
- Điện thoại: .....

Cảm ơn doanh nghiệp đã cung cấp thông tin !

Giải thích

Hàng xuất khẩu: gồm toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được doanh nghiệp đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ trong nước*: là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái xuất*: là những hàng hoá doanh nghiệp đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các qui định của pháp luật.

Hàng nhập khẩu: gồm toàn bộ hàng có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được doanh nghiệp đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ nước ngoài*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

- *Hàng tái nhập*: là những hàng hoá doanh nghiệp đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

Xuất/nhập khẩu trực tiếp: doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng xuất/nhập khẩu hàng hóa của mình hoặc của doanh nghiệp khác với khách hàng nước ngoài.

1. Phạm vi thống kê hàng hóa xuất/nhập khẩu khẩu

1.1. Hàng hóa được tính trong thống kê xuất/nhập khẩu, bao gồm:

- Hàng hóa thông thường

+ Hàng hóa do doanh nghiệp mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

+ Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

+ Hàng thuộc các hợp đồng gia công, chế biến, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thoả thuận trong hợp đồng gia công;

+ Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

+ Hàng tái xuất/tái nhập: hàng hoá doanh nghiệp đã nhập khẩu/xuất khẩu, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo qui định của pháp luật.

+ Hàng hoá do doanh nghiệp xuất nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

+ Hàng hóa thuộc hợp đồng doanh nghiệp thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro…liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

+ Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

+ Hàng hoá doanh nghiệp đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài (xuất khẩu); hàng hóa do doanh nghiệp mua của nước ngoài tại hội chợ, triển lãm, chào mẫu tổ chức tại Việt nam (nhập khẩu);

+ Hàng hoá do doanh nghiệp mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại và phải nộp thuế xuất/nhập khẩu theo qui định của pháp luật.

- Hàng hóa đặc thù

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng…do doanh nghiệp xuất khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác…theo qui định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

+ Hàng hoá gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá qui định miễn thuế xuất khẩu theo qui định của pháp luật;

+ Hàng hóa xuất/nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

+ Điện, khí đốt, nước sạch do doanh nghiệp mua bán với nước ngoài;

+ Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

1..2. Hàng hóa không được tính trong thống kê xuất, nhập khẩu, bao gồm:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng chưa được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài;

- Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ 3, hàng hóa không về Việt Nam, hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tực xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam;

- Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế;

- Hàng hóa quản lý tạm thời thông qua thủ tục hải quan về hàng tạm nhập tái xuất hoặc hàng tạm xuất tái nhập (hàng tham dự triển lãm, hội trợ, mẫu chào hàng, dụng cụ, súc vật phục vụ các chuyến biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

- Hàng hóa mượn đường, hàng hóa quá cảnh qua Việt Nam;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê hoạt động; không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hóa của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

- Vàng tiền tệ: vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân dối tiền tệ theo qui định của pháp luật ;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy và tiền séc đã phát hành trong khâu lưu thông.

2. Trị giá

2.1. Đối với hàng hóa thông thường

- Trị giá hàng xuất khẩu được tính theo loại giá FOB (Free on Board) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, không bao gồm chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải hàng hóa (F). Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện đường bộ qua biên giới đất liền, loại giá sử dụng để thống kê là gía DAF (Delivered at Frontier).

- Trị giá hàng nhập khẩu được tính theo loại giá CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam.

Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện xuất khẩu FOB, nhập khẩu CIF thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và qui về giá theo điều kiện FOB, CIF.

2.2. Đối với hàng hóa đặc thù

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, thì thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá này.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

3. Loại tiền và tỷ giá: trị giá thống kê hàng hoá xuất, nhập khẩu tính bằng đô la Mỹ. Các loại ngoại tệ khác phải quy đổi ra đô la Mỹ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

4. Nước bạn hàng

- Đối với xuất khẩu: thống kê theo "nước cuối cùng hàng đến" là nước mà hàng hoá sẽ được doanh nghiệp chuyển đến theo thoả thuận với khách hàng nước ngoài và tại thơì điểm xuất khẩu biết rằng sẽ không xảy ra giao dịch thương mại hay hoạt động nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hoá.

- Đối với nhập khẩu: thống kê theo "nước xuất xứ" là nước mà tại đó hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế biến theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam.

5. Danh mục

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Danh mục mặt hàng/nhóm mặt hàng xuất nhập khẩu: Phụ lục 1;

- Danh mục nước, vùng lãnh thổ: Phụ lục 2.

6. Cách ghi phiếu

Từ Câu 1 đến Câu 4: ghi đầy đủ các thông tin chi tiết theo phiếu điều tra

Câu 5: cán bộ thống kê ghi đầy đủ thông tin liên hệ của Chi Cục Thống kê, Cục Thống kê theo phiếu điều tra

Câu 6: ghi trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa chi tiết cho từng mặt hàng/nhóm mặt hàng theo Danh mục mặt hàng/nhóm hàng ở Phụ lục 1 và chi tiết theo từng nước đối tác theo Danh mục nước ở Phụ lục 2.

Phụ lục 1

Danh mục mặt hàng/nhóm mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Mặt hàng/Nhóm hàng	Đơn vị tính
I	**Xuất khẩu**	
1	Hàng thủy sản	1000USD
2	Hàng rau quả	1000USD
3	Hạt điều	Tấn
4	Cà phê	Tấn
5	Chè	Tấn
6	Hạt tiêu	Tấn
7	Gạo	Tấn
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn
9	Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc	1000USD
10	Than đá	Tấn
11	Dầu thô	1000USD
12	Xăng dầu các loại	Tấn
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn
14	Hóa chất	1000USD
15	Các sản phẩm hóa chất	1000USD
16	Phân bón các loại	Tấn
17	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn
18	Sản phẩm từ chất dẻo	1000USD
19	Cao su	Tấn
20	Sản phẩm từ cao su	1000USD
21	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	1000USD
22	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	1000USD
23	Gỗ	1000USD
24	Sản phẩm gỗ	1000USD
25	Giấy và các sản phẩm từ giấy	1000USD
26	Xơ, sợi dệt các loại	1000USD
27	Vải các loại	1000USD
28	Hàng dệt, may	1000USD
29	Giày dép các loại	1000USD
30	Nguyên Phụ liệu dệt may, da giầy	1000USD
31	Sản phẩm gốm, sứ	1000USD

STT	Mặt hàng/Nhóm hàng	Đơn vị tính
32	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	1000USD
33	Đá qúy, kim loại qúy và sản phẩm	1000USD
34	Sắt thép	Tấn
35	Sản phẩm từ sắt thép	1000USD
36	Kim loại thường khác và sản phẩm	Tấn
37	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1000USD
38	Điện thoại các loại và linh kiện	1000USD
39	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	1000USD
40	Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	1000USD
41	Dây điện và dây cáp điện	1000USD
42	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1000USD
43	Lạc nhân	Tấn
44	Điện	1000USD
45	Hàng hoá khác	1000USD
II	**Nhập khẩu**	
1	Hàng thủy sản	1000USD
2	Sữa và sản phẩm từ sữa	1000USD
3	Hàng rau quả	1000USD
4	Hạt điều	Tấn
5	Đậu tương	Tấn
6	Lúa mỳ	Tấn
7	Ngô	Tấn
8	Dầu mỡ động thực vật	Tấn
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1000USD
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1000USD
11	Nguyên phụ liệu thuốc lá	1000USD
12	Clanhke	Tấn
13	Dầu thô	Tấn
14	Xăng dầu các loại	Tấn
15	Khí đốt hóa lỏng	Tấn
16	Sản phẩm từ dầu mỏ khác	1000USD
17	Hóa chất	1000USD
18	Sản phẩm hóa chất	1000USD
19	Nguyên phụ liệu dược phẩm	1000USD

STT	Mặt hàng/Nhóm hàng	Đơn vị tính
20	Dược phẩm	1000USD
21	Phân bón các loại	Tấn
22	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	1000USD
23	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn
24	Sản phẩm từ chất dẻo	1000USD
25	Cao su	Tấn
26	Sản phẩm từ cao su	1000USD
27	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1000USD
28	Giấy các loại	Tấn
29	Sản phẩm từ giấy	1000USD
30	Bông các loại	Tấn
31	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn
32	Vải các loại	1000USD
33	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1000USD
34	Đá quí, kim loại quí và sản phẩm	1000USD
35	Phế liệu sắt thép	Tấn
36	Sắt thép các loại	Tấn
37	Sản phẩm từ sắt thép	1000USD
38	Kim loại thường khác	Tấn
39	Sản phẩm từ kim loại thường khác	1000USD
40	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1000USD
41	Hàng điện gia dụng và linh kiện	1000USD
42	Điện thoại các loại và linh kiện	1000USD
43	Máy ảnh,máy quay phim và linh kiện	1000USD
44	Máy móc thiết bị, DCPT khác	1000USD
45	Dây điện và dây cáp điện	1000USD
46	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc
47	Linh kiện, phụ tùng ô tô	1000USD
48	Xe máy nguyên chiếc	Chiếc
49	Linh kiện và phụ tùng xe máy	1000USD
50	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1000USD
51	Điện	1000USD
52	Hàng hóa khác	1000USD

Phụ lục 2

DANH MỤC CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

STT/No	Country/Territory	Nước/Lãnh thổ	Code/Mã chữ
	ASIA	**CHÂU Á**	
	Eastern asia	**Đông á**	
1	China	Trung Quốc	CN
2	Taiwan	Đài Loan	TW
3	Hong Kong, China	Hồng Kông	HK
4	Macau	Ma Cao	MO
5	Democratic People's	CHDCND Triều tiên	KP
6	Japan	Nhật Bản	JP
7	Mongolia	Mông Cổ	MN
8	Republic of Korea	Hàn Quốc	KR
	South-central Asia	**Trung nam á**	
9	Afghanistan	Ap-ga-ni-xtan	AF
10	Bangladesh	Băng-la-đet	BD
11	Bhutan	Bu-tan	BT
12	India	Ấn-độ	IN
13	Iran (Islamic Republic of)	I-ran	IR
14	Kazakhstan	Ca-dăc-xtan	KZ
15	Kyrgyzstan	Kiêc-gi-ki-xtan	KG
16	Maldives	Man-đi-vơ	MV
17	Nepal	Nê-pan	NP
18	Pakistan	Pa-ki-xtan	PK
19	Sri Lanka	Xri-lan-ka	LK
20	Tajikistan	Tat-ji-ki-xtan	TJ
21	Turkmenistan	Tuốc-mê-ni-xtan	TM
22	Uzbekistan	U-zơ-bê-ki-xtan	UZ
	South-eastern Asia	**Đông nam á**	
23	Brunei Darussalam	Bru-nây	BN
24	Cambodia	Căm-pu-chia	KH
25	Indonesia	In-đô-nê-xi-a	ID
26	Lao People's Democratic	Lào	LA
27	Malaysia	Ma-lai-xi-a	MY
28	Myanmar	My-an-ma	MM

29	Philippines	Phi-lip-pin	PH
30	Singapore	Xinh-ga-po	SG
31	Thailand	Thái Lan	TH
32	East Timor	Đông Ti-mo	TP
33	Viet Nam	Việt Nam	VN
	Western Asia	**Tây á**	
34	Armenia	Ac-mê-ni-a	AM
35	Azerbaijan	A-dec-bai-zan	AZ
36	Bahrain	Ba-ren	BH
37	Cyprus	Síp	CY
38	Georgia	Gru-di-a	GE
39	Iraq	I-rắc	IQ
40	Israel	I-xra-en	IL
41	Jordan	Joóc-đa-ni	JO
42	Kuwait	Cô-oét	KW
43	Lebanon	Li-băng	LB
44	Oman	Ô-man	OM
45	Qatar	Qua-ta	QA
46	Saudi Arabia	Ả-rập Xê-ut	SA
47	Syrian Arab Republic	Xy-ri	SY
48	Turkey	Thổ-nhĩ-kỳ	TR
49	United Arab Emirates	Các tiểu VQ Ả-rập Thống	AE
50	Yemen	Y-ê-men	YE
	EUROPE	**CHÂU ÂU**	
	Eastern Europe	**Đông âu**	
51	Belarus	Bê-la-rut	BY
52	Bulgaria	Bun-ga-ri	BG
53	Czech Republic	Séc	CS
54	Hungary	Hun-ga-ri	HU
55	Poland	Ba-lan	PL
56	Republic of Moldova	Môn-đô-va	MD
57	Romania	Ru-ma-ni	RO
58	Russian Federation	Liên bang Nga	RU
59	Slovakia	Slô-va-ki-a	SK
60	Ukraine	U-crai-na	UA

	Northern Europe	**Bắc âu**	
61	Channel Islands	Chan-nen islands	
62	Denmark	Đan-mạch	DK
63	Estonia	Et-xtô-ni-a	EE
64	Faeroe Islands	Đảo Fa-ê-rô	FO
65	Finland	Phần-lan	FI
66	Iceland	Ai-xơ-len	IS
67	Ireland	Ai-len	IE
68	Isle of Man	Isle of man	
69	Latvia	Lat-vi-a	LV
70	Lithuania	Lit-va	LT
71	Norway	Na-uy	NO
72	Svalbard and Jan Mayen	Đảo Svan-bat và Jan-may-en	SJ
73	Sweden	Thuỵ-điển	SE
74	United Kingdom	Anh	GB
	Southern Europe	**Nam âu**	
75	Albania	An-ba-ni	AL
76	Andorra	An-đô-ra	AD
77	Bosnia and Herzegovina	Bô-xnhi-a Hec-xê-gô-vi-na	BA
78	Croatia	Crô-at-ti-a	HR
79	Gibraltar	Gi-bran-ta	GI
80	Greece	Hy-lạp	GR
81	Holy See	Tòa Thánh Va-ti-căng	VA
82	Italy	I-ta-li-a	IT
83	Malta	Man-ta	MT
84	Portugal	Bồ Đào Nha	PT
85	San Marino	Xan-ma-ri-nô	SM
86	Slovenia	Slô-ven-nhi-a	SI
87	Spain	Tây Ban Nha	ES
88	Macedonia	Ma-xê-đô-ni-a (CH Nam Tư	MK
89	Serbia and Montenegro	Sec-bi-a và Môn-tê-nê-grô	YU
	Western Europe	**Tây âu**	
90	Austria	Áo	AT
91	Belgium	Bỉ	BE
92	France	Pháp	FR
93	Germany	Đức	DE

222	Norfolk Island	Đảo No-phốc	NF
223	Northern Mariana Islands	Đảo Ma-ri-a-na Bắc	MP
224	Palau	Pa-lau	PW
225	Papua New Guinea	Pa-pua Niu Ghi-nê	PG
226	Pitcairn	Pít-canh	PN
227	Samoa	Tây Xa-moa	WS
228	Solomon Islands	Đảo Xa-lô-môn	SB
229	Tokelau	Tô-kê-lau	TK
230	Tonga	Tông-ga	TO
231	Tuvalu	Tu-va-lu	TV
232	Vanuatu	Va-nu-a-tu	VU
233	Wallis and Futuna Islands	Các đảo Oa-lit và Phu-tu-na	WF
234	**Areas not elsewhere**	**Vùng chưa phân rõ ở nơi**	

Phụ lục 3

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật đến thời điểm 31/12/2018)

STT	Tên tỉnh, TP	Mã
1	Thành phố Hà Nội	01
2	Tỉnh Hà Giang	02
3	Tỉnh Cao Bằng	04
4	Tỉnh Bắc Kạn	06
5	Tỉnh Tuyên Quang	08
6	Tỉnh Lào Cai	10
7	Tỉnh Điện Biên	11
8	Tỉnh Lai Châu	12
9	Tỉnh Sơn La	14
10	Tỉnh Yên Bái	15
11	Tỉnh Hoà Bình	17
12	Tỉnh Thái Nguyên	19
13	Tỉnh Lạng Sơn	20
14	Tỉnh Quảng Ninh	22
15	Tỉnh Bắc Giang	24
16	Tỉnh Phú Thọ	25
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26
18	Tỉnh Bắc Ninh	27
19	Tỉnh Hải Dương	30
20	Thành phố Hải Phòng	31
21	Tỉnh Hưng Yên	33

Phụ lục 3

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật đến thời điểm 31/12/2018)

22	Tỉnh Thái Bình	34
23	Tỉnh Hà Nam	35
24	Tỉnh Nam Định	36
25	Tỉnh Ninh Bình	37
26	Tỉnh Thanh Hoá	38
27	Tỉnh Nghệ An	40
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42
29	Tỉnh Quảng Bình	44
30	Tỉnh Quảng Trị	45
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46
32	Thành phố Đà Nẵng	48
33	Tỉnh Quảng Nam	49
34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
35	Tỉnh Bình Định	52
36	Tỉnh Phú Yên	54
37	Tỉnh Khánh Hoà	56
38	Tỉnh Ninh Thuận	58
39	Tỉnh Bình Thuận	60
40	Tỉnh Kon Tum	62
41	Tỉnh Gia Lai	64
42	Tỉnh Đắk Lắk	66
43	Tỉnh Đắk Nông	67

Phụ lục 3

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, được cập nhật đến thời điểm 31/12/2018)

44	Tỉnh Lâm Đồng	68
45	Tỉnh Bình Phước	70
46	Tỉnh Tây Ninh	72
47	Tỉnh Bình Dương	74
48	Tỉnh Đồng Nai	75
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
51	Tỉnh Long An	80
52	Tỉnh Tiền Giang	82
53	Tỉnh Bến Tre	83
54	Tỉnh Trà Vinh	84
55	Tỉnh Vĩnh Long	86
56	Tỉnh Đồng Tháp	87
57	Tỉnh An Giang	89
58	Tỉnh Kiên Giang	91
59	Thành phố Cần Thơ	92
60	Tỉnh Hậu Giang	93
61	Tỉnh Sóc Trăng	94
62	Tỉnh Bạc Liêu	95
63	Tỉnh Cà Mau	96

DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Tên cuộc điều tra: Điều tra xuất nhập khẩu hàng hóa hàng tháng năm 2022

Mục	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức (1000đ)	Số lượng	Thành tiền (1000đ)	Chia ra								
						Cơ quan CTK	Chi Cục TK TP NT	Chi Cục TK TP CR	Chi Cục TK TX NH	Chi Cục TK H CL	Chi Cục TK H. VN	Chi Cục TK KV	Chi Cục TK DK	Chi Cục TK KS
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)						(10)	(11)	
	TỔNG CỘNG				**216,000**	**216,000**								
1	**THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA**		**2,000**	**1**	**2,000**	**2,000**								
2	**IN ẤN TÀI LIỆU. SỔ TAY NGHIỆP VỤ. PHIẾU ĐIỀU TRA...**		**0.35**	**170**	**120**	**120**								
	Phiếu điều tra số 01/XKHH-DN		0.35	100	70	70								
	Phiếu điều tra số 02/NKHH-DN		0.35	70	50	50								
3	**TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA**				**20,200**	**20,200**								
3.1	**Tập huấn cấp Trung ương (Tổng cục Thống kê tổ chức)**													
3.2	**Kinh phí công tác phí (chi tiền đi lại. ngủ lại.... của đại biểu tham dự)**													
3.3	**Tập huấn cấp tỉnh (Cục Thống kê)**				**20,200**	**20,200**								
3.3.1	***Kinh phí tổ chức tập huấn***													
	+ Thù lao giảng viên	người.buổi	500	2	1,000	1,000								
	+ Nước uống	người.buổi	20	100	2,000	2,000								
	+ Văn phòng phẩm	người.buổi	12	100	1,200	1,200								
	+ Chi khác:	lớp	1,000	1	1,000	1,000								
3.3.2	***Kinh phí công tác phí(chi tiền đi lại. ngủ lại....)***													
	+ Tiền ăn của điều tra viên không hưởng lương NSNN	người.ngày	0	0	0	0								
	+ Phụ cấp công tác của người hưởng lương NSNN	người.ngày	150	100	15,000	15,000								
	+ Tiền ngủ của người ngủ lại	người.đêm	250											
	+ Tiền đi lại của người ngủ lại	người.2lượt	100											
	+ Tiền đi lại của học viên không sở tại không ngủ lại:	ngày	40											
4	**CHI ĐIỀU TRA**				**163,200**	**163,200**								
4.1	**Công tác phí người tham gia điều**				**0**	**0**								
4.2	**Thuê điều tra viên (công điều tra**	**đồng.công**	**80**	**170**	**163,200**	**163,200**								
4.3	**Thuê người phiên dịch dẫn**	đồng.công			0	0								
4.4	**Thuê người dẫn đường (nếu có)**	đồng.công			0	0								
4.5	**Chi cho đội tượng cung cấp thông**				0	0								
6	**CHI VẬN CHUYỂN TÀI LIỆU**				0	0								
7	**XỬ LÝ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**				**24,480**	**24,480**								
	Nghiệm thu. hoàn thiện phiếu, đánh													
	Tỉnh (Cục Thống kê)	đồng.phiếu	**15%**		24,480	24,480								
	Huyện(Chi cục Thống kê)	đồng.phiếu			**0**									
8	**VIẾT BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU**				**6,000**	**6,000**								
	Báo cáo phân tích theo chuyên đề	**báo cáo**	**6,000**	**1**	**6,000**	**6,000**								
9	**CÁC KHOẢN CHI LIÊN QUAN**													
10	**DỰ PHÒNG**													

Dự trù kinh phí được xây dựng theo quy định Thông Tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính